Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TOÁN LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	7.0	6.0	6.0	4.5	3.1	6.0	5.3	4.9
2	Phan Tấn Bình	6.0	3.0	8.5	6.5	3.2	6.0	5.4	5.0
3	Nguyễn Hồng Chinh	6.0	4.0	6.0	5.0	2.8	7.0	5.3	5.2
4	Trương Thị Mỹ Dung	8.0	8.5	7.5	7.5	6.5	8.5	7.8	7.7
5	Bùi Văn Duy	7.0	6.5	7.5	6.5	5.3	7.0	6.6	6.1
6	Nguyễn Văn Dự	8.0	5.0	8.5	6.5	6.2	8.4	7.3	6.7
7	Trần Thị Định	8.0	6.5	7.5	9.0	5.7	7.6	7.2	6.7
8	Đỗ Văn Huy	9.0	9.5	8.5	7.5	7.8	9.4	8.7	8.3
9	Bùi Thị Hương	8.0	8.0	7.5	6.5	5.8	7.8	7.2	6.7
10	Tống Văn Lập	8.0	8.0	7.5	7.0	6.4	7.7	7.4	7.2
11	Nguyễn Thị Kim Lên	8.0	8.0	7.5	8.0	7.0	7.8	7.7	7.6
12	Phạm Thị Kim Luận	7.0	6.0	8.0	5.5	5.8	7.3	6.7	6.4
13	Nguyễn Thị Hồng My	6.0	8.0	7.5	7.5	6.8	8.8	7.7	7.1
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	9.0	8.0	7.5	8.0	7.5	9.2	8.3	8.2
15	Huỳnh Duy Nghĩa	6.0	3.0	8.0	6.5	3.4	6.8	5.6	5.4
16	Nguyễn Văn Nghĩa	7.0	5.0	8.0	5.5	6.9	7.5	6.9	6.1
17	Bùi Huy Ngọ	8.0	7.0	7.5	7.0	7.1	8.0	7.5	7.1
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	7.0	6.0	7.0	8.0	3.6	6.8	6.2	5.9
19	Bùi Thị Quỳnh Như	8.0	7.5	8.0	7.5	8.3	8.9	8.3	7.7
20	Võ Thị Xuân Nỡ	8.0	8.0	8.5	9.0	7.9	9.0	8.5	8.3
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	8.0	6.0	7.5	9.0	5.3	7.8	7.2	6.8
22	Trần Thanh Phong	7.0	6.0	7.0	6.0	6.1	7.6	6.8	6.5
23	Võ Thị Kim Phượng	9.0	8.5	10	10	7.7	9.5	9.0	8.8
24	Nguyễn Văn Quy	8.0	6.0	7.0	7.5	6.1	9.0	7.5	7.0
25	Nguyễn Thị Thành	8.0	6.0	8.0	6.0	6.0	8.3	7.2	7.1
26	Phan Văn Thịnh	6.0	6.0	7.0	6.5	4.3	8.2	6.5	5.8
27	Ao Thị Thơ	8.0	8.0	7.5	7.5	7.1	9.0	8.0	7.8
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	6.0	6.5	7.0	5.0	6.2	8.3	6.9	6.1
29	Huỳnh Anh Thư	7.0	6.0	7.0	7.5	3.4	6.5	6.0	5.6
30	Phan Thị Thu Thương	7.0	8.0	7.5	6.0	5.4	6.3	6.5	5.8
31	Nguyễn Anh Toàn	7.0	6.5	7.5	8.0	4.9	7.3	6.7	6.6
32	Dương Đình Tuyển	8.0	6.0	7.0	7.0	7.1	7.5	7.2	7.0
33	Nguyễn Anh Tú	7.0	7.0	7.0	6.0	5.8	6.8	6.6	6.3
34	Nguyễn Văn Ước	8.0	8.0	7.5	7.5	4.4	6.5	6.6	6.3
35	Nguyễn Thị Thu Vang	7.0	7.5	7.5	8.0	6.0	9.0	7.7	7.1
36	Trương Thế Vinh	9.0	9.5	8.5	8.5	8.6	9.6	9.1	8.8
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	7.0	8.0	8.0	7.5	7.0	8.1	7.6	7.0
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	7.0	8.0	7.0	6.0	6.9	8.5	7.5	6.7

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN VẬT LÍ LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	5.0	7.0	6.0	7.0	3.3	3.7	4.7	4.8
2	Phan Tấn Bình	6.0	8.0	5.0	7.0	2.8	4.0	4.8	4.9
3	Nguyễn Hồng Chinh	7.0	7.0	6.0	7.0	4.3	5.2	5.7	5.2
4	Trương Thị Mỹ Dung	9.0	8.0	7.0	8.0	8.5	7.3	7.9	7.8
5	Bùi Văn Duy	6.0	8.0	7.0	7.0	4.3	4.9	5.7	5.5
6	Nguyễn Văn Dự	7.0	6.0	5.0	6.0	7.0	6.7	6.5	6.4
7	Trần Thị Định	9.0	8.0	8.0	9.0	6.3	7.3	7.6	7.6
8	Đỗ Văn Huy	10	9.0	7.0	9.0	8.3	8.3	8.5	8.4
9	Bùi Thị Hương	7.0	8.0	6.0	7.0	4.5	5.5	5.9	5.6
10	Tống Văn Lập	8.0	8.0	7.0	8.0	6.8	6.1	7.0	7.2
11	Nguyễn Thị Kim Lên	9.0	8.0	7.0	8.0	5.5	6.1	6.8	6.6
12	Phạm Thị Kim Luận	6.0	8.0	6.0	7.0	5.5	5.8	6.2	6.3
13	Nguyễn Thị Hồng My	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.3	7.7	7.4
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.0	7.4	7.6
15	Huỳnh Duy Nghĩa	6.0	6.0	6.0	2.0	4.8	5.5	5.1	5.0
16	Nguyễn Văn Nghĩa	7.0	6.0	7.0	7.0	6.0	5.2	6.1	6.2
17	Bùi Huy Ngọ	7.0	6.0	6.0	7.0	6.5	7.0	6.7	6.4
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	5.0	7.0	7.0	7.0	2.8	4.6	5.0	5.4
19	Bùi Thị Quỳnh Như	6.0	8.0	8.0	8.0	8.3	6.1	7.2	7.1
20	Võ Thị Xuân Nỡ	7.0	8.0	6.0	7.0	8.0	7.6	7.4	7.5
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	7.0	7.0	5.0	7.0	5.3	9.4	7.2	6.9
22	Trần Thanh Phong	8.0	7.0	6.0	9.0	4.5	6.4	6.5	6.1
23	Võ Thị Kim Phượng	9.0	8.0	7.0	9.0	8.5	9.4	8.7	8.7
24	Nguyễn Văn Quy	5.0	8.0	5.0	7.0	5.0	8.2	6.6	6.1
25	Nguyễn Thị Thành	7.0	7.0	7.0	7.0	6.8	7.6	7.2	7.1
26	Phan Văn Thịnh	7.0	7.0	7.0	7.0	5.3	4.9	5.9	6.1
27	Ao Thị Thơ	9.0	7.0	5.0	7.0	6.0	7.9	7.1	7.1
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	4.0	7.0	6.0	6.0	5.8	4.6	5.4	5.2
29	Huỳnh Anh Thư	7.0	8.0	4.0	7.0	6.5	4.6	5.9	5.9
30	Phan Thị Thu Thương	5.0	6.0	5.0	6.0	4.3	4.6	4.9	5.4
31	Nguyễn Anh Toàn	8.0	6.0	7.0	7.0	3.3	6.4	6.0	5.9
32	Dương Đình Tuyển	6.0	8.0	7.0	7.0	5.0	5.2	6.0	5.6
33	Nguyễn Anh Tú	8.0	8.0	6.0	8.0	4.3	6.4	6.4	6.0
34	Nguyễn Văn Ước	8.0	8.0	7.0	8.0	5.5	6.1	6.7	6.1
35	Nguyễn Thị Thu Vang	7.0	8.0	8.0	8.0	6.0	4.6	6.3	6.3
36	Trương Thế Vinh	9.0	8.0	9.0	9.0	7.8	7.9	8.3	8.3
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	7.0	7.0	4.0	7.0	5.3	6.1	6.0	6.2
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	6.0	7.0	5.0	7.0	4.3	4.9	5.4	5.7

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN HÓA HỌC LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	4.0	7.0	8.0	6.0	4.5	4.1	5.1	5.3
2	Phan Tấn Bình	4.0	3.0	6.0	5.0	4.9	5.8	5.0	4.7
3	Nguyễn Hồng Chinh	8.0	6.0	7.0	7.0	5.7	6.5	6.5	5.6
4	Trương Thị Mỹ Dung	8.0	10	9.0	8.0	8.5	7.9	8.4	8.3
5	Bùi Văn Duy	8.0	8.0	7.0	7.0	6.2	6.3	6.8	6.5
6	Nguyễn Văn Dự	9.0	8.0	8.0	10	7.8	7.8	8.2	7.7
7	Trần Thị Định	1.0	5.0	6.0	6.0	7.5	7.0	6.0	6.2
8	Đỗ Văn Huy	9.0	10	9.0	9.0	8.8	8.8	9.0	9.0
9	Bùi Thị Hương	5.0	3.0	8.0	7.0	7.8	7.8	6.9	6.5
10	Tống Văn Lập	9.0	5.0	8.0	8.0	7.4	8.3	7.7	7.7
11	Nguyễn Thị Kim Lên	5.0	9.0	8.0	8.0	6.8	5.7	6.7	6.8
12	Phạm Thị Kim Luận	7.0	7.0	8.0	7.0	5.8	7.9	7.1	6.7
13	Nguyễn Thị Hồng My	8.0	9.0	8.0	5.0	8.1	7.5	7.6	7.6
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	9.0	9.0	9.0	9.0	8.3	7.9	8.5	8.3
15	Huỳnh Duy Nghĩa	5.0	5.0	7.0	7.0	5.6	6.3	6.0	4.9
16	Nguyễn Văn Nghĩa	8.0	5.0	8.0	10	6.0	8.2	7.5	7.3
17	Bùi Huy Ngọ	4.0	6.0	7.0	8.0	7.3	7.5	6.9	6.5
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	8.0	3.0	6.0	6.0	4.2	8.0	6.2	6.1
19	Bùi Thị Quỳnh Như	10	9.0	8.0	7.0	8.0	8.5	8.4	8.0
20	Võ Thị Xuân Nỡ	9.0	5.0	9.0	9.0	8.3	8.8	8.3	8.4
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	7.0	9.0	7.0	9.0	5.9	5.3	6.6	6.4
22	Trần Thanh Phong	5.0	5.0	8.0	9.0	6.0	5.9	6.3	6.2
23	Võ Thị Kim Phượng	9.0	10	9.0	10	8.9	8.7	9.1	9.0
24	Nguyễn Văn Quy	7.0	8.0	6.0	7.0	5.8	7.8	7.0	6.3
25	Nguyễn Thị Thành	8.0	9.0	8.0	9.0	8.5	8.5	8.5	8.1
26	Phan Văn Thịnh	7.0	7.0	8.0	9.0	5.3	6.9	6.9	6.6
27	Ao Thị Thơ	8.0	8.0	8.0	8.0	8.1	7.4	7.8	7.7
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	6.0	6.0	8.0	6.0	4.4	7.8	6.5	6.0
29	Huỳnh Anh Thư	6.0	8.0	8.0	9.0	6.0	6.3	6.9	6.4
30	Phan Thị Thu Thương	7.0	9.0	8.0	10	4.0	6.8	6.9	6.7
31	Nguyễn Anh Toàn	8.0	7.0	7.0	5.0	7.3	6.8	6.9	6.3
32	Dương Đình Tuyển	2.0	5.0	8.0	7.0	5.8	7.1	6.1	5.5
33	Nguyễn Anh Tú	5.0	6.0	8.0	6.0	5.3	5.7	5.9	5.8
34	Nguyễn Văn Ước	6.0	9.0	8.0	7.0	7.3	7.3	7.4	6.9
35	Nguyễn Thị Thu Vang	7.0	9.0	8.0	9.0	8.3	9.0	8.5	8.0
36	Trương Thế Vinh	9.0	7.0	9.0	9.0	9.0	8.3	8.5	8.6
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	8.0	7.0	7.0	7.0	8.8	7.0	7.5	7.5
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	8.0	7.0	8.0	8.0	8.5	7.2	7.7	7.5

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN SINH HỌC LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2						
		ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	6.0	5.0	6.0	7.0	6.0	6.1	5.4
2	Phan Tấn Bình	5.0	5.0	6.0	1.5	6.0	4.6	4.6
3	Nguyễn Hồng Chinh	8.0	5.0	6.0	7.3	6.5	6.6	6.0
4	Trương Thị Mỹ Dung	8.0	8.0	7.0	7.5	7.5	7.6	7.4
5	Bùi Văn Duy	6.0	7.0	6.0	3.0	6.5	5.6	5.7
6	Nguyễn Văn Dự	6.0	5.0	5.0	7.0	7.0	6.4	5.9
7	Trần Thị Định	6.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	7.0
8	Đỗ Văn Huy	9.0	8.0	9.0	8.5	8.8	8.7	8.1
9	Bùi Thị Hương	8.0	7.0	8.0	8.0	8.8	8.2	7.5
10	Tống Văn Lập	8.0	8.0	9.0	8.0	9.3	8.6	8.3
11	Nguyễn Thị Kim Lên	7.0	8.0	7.0	6.8	7.0	7.1	7.1
12	Phạm Thị Kim Luận	7.0	8.0	7.0	6.3	6.5	6.8	7.0
13	Nguyễn Thị Hồng My	8.0	5.0	7.0	6.0	9.3	7.5	6.6
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	8.0	8.0	7.0	5.8	7.8	7.3	7.3
15	Huỳnh Duy Nghĩa	6.0	6.0	6.0	3.8	7.3	5.9	5.8
16	Nguyễn Văn Nghĩa	6.0	6.0	6.0	4.8	5.5	5.5	5.6
17	Bùi Huy Ngọ	7.0	6.0	7.0	6.3	6.0	6.3	5.7
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	8.0	6.0	8.0	7.3	5.0	6.5	5.9
19	Bùi Thị Quỳnh Như	9.0	7.0	8.0	6.5	8.5	7.8	7.3
20	Võ Thị Xuân Nỡ	8.0	8.0	7.0	6.0	8.0	7.4	7.1
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	7.0	6.0	7.0	5.3	6.3	6.2	6.0
22	Trần Thanh Phong	7.0	5.0	6.0	5.0	6.5	5.9	5.6
23	Võ Thị Kim Phượng	10	8.0	10	9.3	9.8	9.5	8.9
24	Nguyễn Văn Quy	8.0	8.0	7.0	6.3	6.3	6.8	6.4
25	Nguyễn Thị Thành	8.0	8.0	8.0	6.5	6.5	7.1	6.7
26	Phan Văn Thịnh	8.0	6.0	6.0	4.8	7.3	6.4	6.1
27	Ao Thị Thơ	8.0	8.0	8.0	8.8	8.3	8.3	7.8
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	8.0	7.0	7.0	5.5	7.3	6.9	6.5
29	Huỳnh Anh Thư	7.0	5.0	6.0	3.8	6.5	5.6	5.3
30	Phan Thị Thu Thương	8.0	7.0	6.0	3.0	4.8	5.2	5.3
31	Nguyễn Anh Toàn	7.0	5.0	7.0	6.0	8.0	6.9	6.4
32	Dương Đình Tuyển	7.0	5.0	7.0	2.3	9.0	6.3	5.9
33	Nguyễn Anh Tú	7.0	6.0	6.0	3.5	7.3	6.0	5.9
34	Nguyễn Văn Ước	8.0	8.0	8.0	4.0	8.0	7.0	6.7
35	Nguyễn Thị Thu Vang	7.0	8.0	8.0	6.0	8.0	7.4	7.0
36	Trương Thế Vinh	10	9.0	10	8.0	8.8	8.9	8.5
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	7.0	6.0	6.0	5.0	6.5	6.1	6.1
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	8.0	6.0	8.0	7.0	6.8	7.1	6.7

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TIN HỌC LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2						
		ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	5.0	4.7	8.0	5.5	5.8	5.8	5.9
2	Phan Tấn Bình	5.0	9.3	6.0	5.8	5.8	6.2	6.3
3	Nguyễn Hồng Chinh	5.0	6.7	7.3	5.3	6.3	6.1	6.4
4	Trương Thị Mỹ Dung	8.0	8.0	8.0	8.5	7.3	7.9	7.8
5	Bùi Văn Duy	7.0	9.3	6.7	6.0	7.0	7.0	6.9
6	Nguyễn Văn Dự	6.0	8.0	4.7	7.5	5.5	6.3	6.6
7	Trần Thị Định	7.0	9.3	6.7	7.3	5.5	6.8	6.5
8	Đỗ Văn Huy	8.0	10	8.7	9.0	7.8	8.5	7.9
9	Bùi Thị Hương	7.0	7.3	6.0	6.3	7.0	6.7	6.8
10	Tống Văn Lập	5.0	6.0	6.0	5.5	8.0	6.5	6.2
11	Nguyễn Thị Kim Lên	8.0	8.6	4.0	6.8	6.3	6.6	6.7
12	Phạm Thị Kim Luận	5.0	8.0	7.3	5.3	6.0	6.1	6.4
13	Nguyễn Thị Hồng My	8.0	9.3	6.7	6.5	7.3	7.4	7.3
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	8.0	9.3	7.3	8.0	6.5	7.5	7.1
15	Huỳnh Duy Nghĩa	5.0	9.3	6.0	7.0	7.8	7.2	7.1
16	Nguyễn Văn Nghĩa	6.0	8.0	8.0	6.8	7.8	7.4	7.2
17	Bùi Huy Ngọ	5.0	8.6	7.3	7.0	7.5	7.2	7.0
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	5.0	5.3	3.3	6.3	5.8	5.5	5.6
19	Bùi Thị Quỳnh Như	7.0	6.0	6.7	7.3	5.5	6.4	6.6
20	Võ Thị Xuân Nỡ	6.0	8.0	6.7	8.8	8.0	7.8	7.6
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	8.0	8.6	6.0	7.8	6.8	7.3	7.3
22	Trần Thanh Phong	5.0	8.6	5.3	5.5	6.3	6.1	6.2
23	Võ Thị Kim Phượng	8.0	9.3	8.7	9.5	7.8	8.6	8.5
24	Nguyễn Văn Quy	8.0	8.6	4.7	6.8	5.3	6.4	6.4
25	Nguyễn Thị Thành	8.0	6.0	6.7	7.5	8.0	7.5	7.7
26	Phan Văn Thịnh	8.0	4.0	6.7	9.0	8.0	7.6	7.2
27	Ao Thị Thơ	7.0	8.6	6.7	6.8	8.0	7.5	7.3
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	8.0	7.3	6.7	5.5	6.5	6.6	6.6
29	Huỳnh Anh Thư	8.0	8.0	4.7	7.8	8.0	7.5	6.9
30	Phan Thị Thu Thương	8.0	7.3	6.0	4.3	7.3	6.5	6.3
31	Nguyễn Anh Toàn	7.0	9.3	5.3	5.5	6.5	6.5	6.4
32	Dương Đình Tuyển	5.0	8.0	6.7	7.5	5.0	6.2	6.0
33	Nguyễn Anh Tú	6.0	8.6	7.3	8.3	8.5	8.0	7.6
34	Nguyễn Văn Ước	7.0	8.0	9.3	5.3	7.0	7.0	6.6
35	Nguyễn Thị Thu Vang	8.0	8.6	4.7	7.3	6.0	6.7	6.6
36	Trương Thế Vinh	7.0	8.6	10	8.8	8.0	8.4	8.2
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	8.0	6.7	7.3	6.5	7.8	7.3	7.0
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	8.0	6.0	5.3	5.3	6.3	6.1	6.3

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGỮ VĂN LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	6.0	6.5	6.5	7.0	4.0	7.0	6.1	5.9
2	Phan Tấn Bình	6.0	4.0	6.0	4.5	5.0	5.0	5.1	4.8
3	Nguyễn Hồng Chinh	6.0	5.5	7.0	9.5	6.0	6.5	6.6	6.0
4	Trương Thị Mỹ Dung	7.0	6.5	7.0	7.5	6.0	6.5	6.6	6.4
5	Bùi Văn Duy	7.0	5.0	8.0	6.5	5.5	7.0	6.5	6.2
6	Nguyễn Văn Dự	6.0	3.0	8.0	7.0	5.0	5.5	5.6	5.5
7	Trần Thị Định	8.0	6.0	8.0	9.0	7.5	7.0	7.4	7.2
8	Đỗ Văn Huy	8.0	6.5	8.0	10	5.0	6.0	6.7	6.7
9	Bùi Thị Hương	7.0	5.0	6.0	6.5	6.0	5.0	5.7	5.6
10	Tống Văn Lập	8.0	6.5	8.0	8.0	6.5	7.0	7.2	7.2
11	Nguyễn Thị Kim Lên	6.0	6.0	8.0	9.0	6.5	7.5	7.2	7.0
12	Phạm Thị Kim Luận	8.0	5.0	8.0	6.5	5.0	7.0	6.5	6.4
13	Nguyễn Thị Hồng My	7.0	6.0	7.0	8.0	7.0	7.5	7.2	6.8
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	10	5.0	6.0	8.0	7.0	7.0	7.1	7.2
15	Huỳnh Duy Nghĩa	4.0	5.0	6.0	7.0	5.0	5.0	5.2	5.6
16	Nguyễn Văn Nghĩa	7.0	5.0	6.0	7.0	6.0	6.0	6.1	5.8
17	Bùi Huy Ngọ	6.0	5.0	7.0	6.5	5.0	6.5	6.0	5.8
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	3.0	3.0	6.0	6.0	4.5	4.0	4.3	4.6
19	Bùi Thị Quỳnh Như	7.0	6.5	6.0	8.0	5.5	6.5	6.4	6.5
20	Võ Thị Xuân Nỡ	8.0	5.0	7.0	8.0	4.0	8.5	6.8	6.6
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	8.0	6.5	8.0	9.0	5.5	6.0	6.7	6.5
22	Trần Thanh Phong	8.0	6.5	7.5	8.0	6.0	6.0	6.7	6.6
23	Võ Thị Kim Phượng	9.0	9.0	10	8.0	6.0	8.5	8.2	7.9
24	Nguyễn Văn Quy	8.0	6.0	6.5	7.0	4.5	6.0	6.1	6.2
25	Nguyễn Thị Thành	8.0	6.5	8.0	5.0	4.5	6.5	6.2	6.2
26	Phan Văn Thịnh	8.0	7.0	8.0	9.5	7.0	6.5	7.3	7.3
27	Ao Thị Thơ	9.0	6.0	8.0	9.5	5.5	7.5	7.3	6.7
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	6.0	3.0	7.5	5.0	5.0	5.0	5.2	5.4
29	Huỳnh Anh Thư	7.0	6.5	6.0	7.0	4.0	5.0	5.5	5.3
30	Phan Thị Thu Thương	6.0	6.0	6.0	6.5	4.5	5.5	5.6	5.3
31	Nguyễn Anh Toàn	6.0	6.5	3.0	6.5	3.5	5.0	4.9	5.1
32	Dương Đình Tuyển	6.0	6.5	6.5	5.5	3.5	3.5	4.7	5.1
33	Nguyễn Anh Tú	6.0	6.5	8.0	8.0	5.5	4.0	5.7	6.3
34	Nguyễn Văn Ước	5.0	6.5	4.0	9.0	3.0	4.5	4.9	4.8
35	Nguyễn Thị Thu Vang	6.0	4.0	7.0	6.5	5.0	6.0	5.7	5.9
36	Trương Thế Vinh	8.0	6.5	10	7.5	6.0	7.5	7.4	7.4
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	7.0	4.5	7.0	7.5	5.0	5.5	5.8	5.6
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	8.0	6.0	6.5	6.5	6.0	7.0	6.7	6.5

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN LỊCH SỬ LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2						
		ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	8.8	7.5	7.8	6.8	8.8	8.0	7.6
2	Phan Tấn Bình	8.8	7.5	8.5	6.3	5.8	6.9	6.5
3	Nguyễn Hồng Chinh	9.0	7.5	8.0	6.5	7.0	7.3	7.3
4	Trương Thị Mỹ Dung	8.8	8.3	9.3	8.8	8.8	8.8	8.7
5	Bùi Văn Duy	9.0	7.5	7.8	7.0	6.0	7.0	6.7
6	Nguyễn Văn Dự	8.8	9.0	8.5	8.3	8.5	8.6	8.3
7	Trần Thị Định	9.0	8.0	8.0	5.8	5.5	6.6	6.7
8	Đỗ Văn Huy	10	10	10	7.3	8.5	8.8	8.8
9	Bùi Thị Hương	8.8	8.3	8.0	7.8	6.8	7.6	7.0
10	Tống Văn Lập	9.0	7.8	8.8	9.0	8.8	8.8	8.6
11	Nguyễn Thị Kim Lên	9.0	8.8	8.5	7.8	8.8	8.5	8.3
12	Phạm Thị Kim Luận	8.8	8.5	8.8	6.3	8.0	7.8	7.5
13	Nguyễn Thị Hồng My	9.0	9.0	9.0	7.8	8.0	8.3	8.1
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	10	10	10	8.8	9.0	9.3	9.0
15	Huỳnh Duy Nghĩa	8.8	7.0	9.0	5.0	5.0	6.2	5.5
16	Nguyễn Văn Nghĩa	8.8	7.5	8.3	7.8	8.3	8.1	7.9
17	Bùi Huy Ngọ	8.8	9.0	8.0	8.0	7.8	8.2	7.8
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	9.0	8.5	9.0	4.5	8.0	7.4	7.1
19	Bùi Thị Quỳnh Như	10	10	10	9.0	9.5	9.6	9.3
20	Võ Thị Xuân Nỡ	8.8	9.3	9.0	8.5	8.8	8.8	8.5
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	8.0	8.5	8.0	8.3	8.3	8.3	8.0
22	Trần Thanh Phong	8.5	7.8	8.0	8.0	8.3	8.2	8.4
23	Võ Thị Kim Phượng	8.8	8.3	9.5	8.0	9.0	8.7	8.8
24	Nguyễn Văn Quy	8.5	8.0	9.0	5.0	7.5	7.3	7.1
25	Nguyễn Thị Thành	8.8	8.5	8.5	9.0	8.8	8.8	8.7
26	Phan Văn Thịnh	8.8	7.5	8.0	6.5	9.0	8.0	7.9
27	Ao Thị Thơ	8.0	7.5	8.0	8.0	7.8	7.9	7.8
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	8.0	7.5	7.8	6.8	6.5	7.1	6.4
29	Huỳnh Anh Thư	8.0	8.5	8.5	7.3	8.3	8.1	7.5
30	Phan Thị Thu Thương	8.0	8.3	8.8	5.0	8.0	7.4	7.4
31	Nguyễn Anh Toàn	9.0	8.5	8.5	8.0	6.8	7.8	7.4
32	Dương Đình Tuyển	9.0	8.0	7.8	5.8	7.5	7.4	6.8
33	Nguyễn Anh Tú	8.0	8.5	8.3	7.0	7.5	7.7	7.4
34	Nguyễn Văn Ước	9.0	8.0	8.3	3.3	6.3	6.4	5.9
35	Nguyễn Thị Thu Vang	9.0	8.5	8.5	8.3	8.8	8.6	8.0
36	Trương Thế Vinh	10	10	10	8.0	8.5	8.9	9.1
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	8.0	8.3	8.8	6.8	7.3	7.6	7.6
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	8.0	8.5	9.0	8.5	8.3	8.4	8.3

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2						
		ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	9.0	8.5	9.0	8.3	8.0	8.4	7.9
2	Phan Tấn Bình	9.0	8.5	8.8	7.3	6.8	7.7	7.3
3	Nguyễn Hồng Chinh	9.0	8.8	9.3	8.8	8.0	8.6	8.2
4	Trương Thị Mỹ Dung	10	9.0	9.0	9.0	9.3	9.2	8.9
5	Bùi Văn Duy	9.0	9.0	9.3	8.5	9.0	8.9	8.4
6	Nguyễn Văn Dự	10	9.0	9.5	8.3	9.0	9.0	8.8
7	Trần Thị Định	10	9.0	9.3	8.3	8.3	8.7	8.5
8	Đỗ Văn Huy	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.6	8.7
9	Bùi Thị Hương	9.0	8.5	9.0	7.0	8.3	8.2	7.8
10	Tống Văn Lập	10	9.8	9.8	9.3	9.3	9.5	9.3
11	Nguyễn Thị Kim Lên	10	9.3	9.5	8.3	10	9.4	8.9
12	Phạm Thị Kim Luận	10	8.8	9.3	8.0	7.5	8.3	8.2
13	Nguyễn Thị Hồng My	9.0	9.0	9.0	8.0	8.3	8.5	8.2
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	10	9.0	9.3	8.8	8.0	8.7	8.5
15	Huỳnh Duy Nghĩa	9.0	8.5	8.8	6.3	5.8	7.0	6.5
16	Nguyễn Văn Nghĩa	10	9.3	9.5	8.3	8.5	8.9	8.4
17	Bùi Huy Ngọ	10	8.8	9.3	8.3	8.5	8.8	8.5
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	9.0	9.3	9.0	7.5	8.3	8.4	8.2
19	Bùi Thị Quỳnh Như	10	8.8	9.3	8.5	9.8	9.3	9.0
20	Võ Thị Xuân Nỡ	10	9.0	9.0	8.3	8.8	8.9	8.7
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	10	9.3	9.0	8.3	8.0	8.6	8.3
22	Trần Thanh Phong	10	9.3	9.3	9.5	8.5	9.1	8.7
23	Võ Thị Kim Phượng	10	9.8	9.8	9.5	7.5	8.9	9.1
24	Nguyễn Văn Quy	9.0	8.8	9.3	8.8	7.5	8.4	8.1
25	Nguyễn Thị Thành	10	9.0	9.3	9.0	8.3	8.9	8.8
26	Phan Văn Thịnh	10	9.0	9.3	9.0	8.8	9.1	8.9
27	Ao Thị Thơ	10	9.0	9.3	8.8	8.3	8.9	8.7
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	10	8.5	9.0	8.3	8.3	8.6	7.9
29	Huỳnh Anh Thư	9.0	8.5	9.0	7.0	7.8	8.0	7.7
30	Phan Thị Thu Thương	10	8.5	9.3	6.8	7.0	7.8	7.7
31	Nguyễn Anh Toàn	9.0	9.0	9.0	9.3	8.5	8.9	8.9
32	Dương Đình Tuyển	9.0	8.5	8.8	6.0	6.5	7.2	7.2
33	Nguyễn Anh Tú	10	9.8	9.8	9.0	9.0	9.3	9.4
34	Nguyễn Văn Ước	9.0	8.3	8.8	7.0	7.0	7.6	7.1
35	Nguyễn Thị Thu Vang	10	8.8	9.3	8.3	9.0	9.0	8.5
36	Trương Thế Vinh	10	10	9.8	9.5	9.5	9.7	9.5
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	10	8.5	9.3	8.8	9.3	9.2	8.6
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	10	8.8	9.3	7.5	8.8	8.7	8.3

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGOẠI NGỮ LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	7.0	6.5	5.0	6.0	5.5	6.0	5.9	5.5
2	Phan Tấn Bình	6.0	5.0	6.0	6.0	4.8	3.9	4.9	4.6
3	Nguyễn Hồng Chinh	6.0	6.0	4.0	6.0	5.5	4.8	5.3	5.0
4	Trương Thị Mỹ Dung	8.0	7.0	6.0	9.0	7.3	8.0	7.6	7.7
5	Bùi Văn Duy	7.0	6.0	5.0	6.0	5.3	7.4	6.3	6.3
6	Nguyễn Văn Dự	7.0	6.0	5.0	6.0	6.3	6.5	6.2	5.9
7	Trần Thị Định	7.0	7.0	6.0	8.0	6.0	7.2	6.8	6.4
8	Đỗ Văn Huy	8.0	7.5	8.0	9.0	6.2	7.0	7.3	7.3
9	Bùi Thị Hương	7.0	7.5	5.0	8.0	7.6	6.0	6.7	6.2
10	Tống Văn Lập	7.0	6.5	5.0	8.0	6.3	5.0	6.0	6.1
11	Nguyễn Thị Kim Lên	9.0	8.0	7.0	9.5	6.7	8.2	7.9	7.8
12	Phạm Thị Kim Luận	8.0	8.0	7.0	8.5	5.8	6.8	7.1	7.2
13	Nguyễn Thị Hồng My	7.0	7.0	6.0	8.0	5.7	8.4	7.2	7.0
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	8.0	8.0	6.0	9.0	7.5	8.5	7.9	7.7
15	Huỳnh Duy Nghĩa	6.0	5.0	5.0	6.0	6.5	7.3	6.3	5.6
16	Nguyễn Văn Nghĩa	7.0	6.0	6.0	7.0	5.9	6.0	6.2	5.8
17	Bùi Huy Ngọ	7.0	7.0	6.5	7.0	6.1	6.3	6.5	6.1
18	Nguyễn Thị Uyển Nhi	7.0	6.0	4.0	7.0	7.1	4.5	5.7	5.7
19	Bùi Thị Quỳnh Như	7.0	7.0	7.0	8.0	4.8	5.5	6.1	5.9
20	Võ Thị Xuân Nỡ	7.0	7.0	7.0	8.5	7.6	9.4	8.1	8.0
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	7.0	7.0	6.0	8.0	6.9	7.0	7.0	6.4
22	Trần Thanh Phong	8.0	8.0	6.0	8.0	4.9	6.8	6.7	6.4
23	Võ Thị Kim Phượng	9.0	9.0	9.0	10	7.5	9.0	8.8	8.8
24	Nguyễn Văn Quy	7.0	6.0	7.0	7.0	6.1	8.5	7.2	6.6
25	Nguyễn Thị Thành	8.0	7.5	7.5	8.5	5.8	8.0	7.5	7.5
26	Phan Văn Thịnh	7.0	6.5	6.0	7.0	8.0	6.8	7.0	6.3
27	Ao Thị Thơ	8.0	8.0	7.0	9.0	7.5	8.9	8.2	8.0
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	7.0	7.0	6.0	9.0	6.0	6.0	6.6	6.0
29	Huỳnh Anh Thư	7.0	6.0	5.5	6.0	7.0	6.2	6.3	6.2
30	Phan Thị Thu Thương	7.0	7.0	5.0	8.0	6.3	6.0	6.4	6.1
31	Nguyễn Anh Toàn	7.0	6.0	4.5	7.0	4.3	3.5	4.8	4.8
32	Dương Đình Tuyển	7.0	6.0	5.0	8.0	5.5	5.4	5.9	5.7
33	Nguyễn Anh Tú	7.0	6.5	5.0	7.0	5.6	6.8	6.3	5.7
34	Nguyễn Văn Ước	7.0	6.0	5.0	7.0	4.0	3.5	4.8	4.5
35	Nguyễn Thị Thu Vang	7.0	7.0	6.0	8.0	7.2	7.3	7.1	6.7
36	Trương Thế Vinh	9.0	8.0	8.0	9.0	6.0	7.3	7.5	7.5
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	8.0	8.0	7.0	9.0	6.0	7.0	7.2	6.9
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	8.0	8.0	7.0	9.0	6.2	7.3	7.4	7.0

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDCD LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2					
		ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	7.5	8.5	7.3	7.8	7.7	7.6
2	Phan Tấn Bình	8.0	8.8	6.3	5.3	6.5	6.5
3	Nguyễn Hồng Chinh	8.0	8.0	8.5	7.5	7.9	7.8
4	Trương Thị Mỹ Dung	8.5	8.8	9.5	8.3	8.7	8.8
5	Bùi Văn Duy	8.5	8.8	5.0	7.5	7.1	7.2
6	Nguyễn Văn Dự	8.5	8.8	8.8	8.8	8.8	8.7
7	Trần Thị Định	7.5	8.8	7.5	9.3	8.5	8.4
8	Đỗ Văn Huy	10	10	8.0	9.5	9.2	9.2
9	Bùi Thị Hương	8.5	8.5	9.8	10	9.5	9.0
10	Tống Văn Lập	8.3	9.0	9.8	10	9.6	9.2
11	Nguyễn Thị Kim Lên	9.0	9.0	9.5	10	9.6	9.3
12	Phạm Thị Kim Luận	8.5	8.8	8.8	9.3	9.0	8.7
13	Nguyễn Thị Hồng My	8.3	8.8	9.8	10	9.5	9.2
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	10	10	8.5	9.0	9.1	8.7
15	Huỳnh Duy Nghĩa	8.5	8.5	8.0	9.0	8.6	8.0
16	Nguyễn Văn Nghĩa	8.0	8.8	8.5	8.8	8.6	8.3
17	Bùi Huy Ngọ	8.5	8.5	7.3	8.5	8.2	7.9
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	7.5	8.5	9.8	10	9.4	8.9
19	Bùi Thị Quỳnh Như	10	10	8.5	9.8	9.5	9.3
20	Võ Thị Xuân Nỡ	8.5	8.5	9.3	10	9.4	9.2
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	9.0	8.8	8.8	9.5	9.1	8.9
22	Trần Thanh Phong	7.8	8.8	7.5	8.5	8.2	7.9
23	Võ Thị Kim Phượng	9.0	9.0	9.5	10	9.6	9.5
24	Nguyễn Văn Quy	8.5	8.8	7.3	10	8.8	8.5
25	Nguyễn Thị Thành	8.3	8.0	8.5	9.5	8.8	8.6
26	Phan Văn Thịnh	8.0	8.8	8.8	9.3	8.9	8.8
27	Ao Thị Thơ	8.5	8.8	8.5	9.5	9.0	8.6
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	8.3	8.8	5.5	6.5	6.8	6.7
29	Huỳnh Anh Thư	8.5	8.5	6.8	7.8	7.7	7.5
30	Phan Thị Thu Thương	8.5	8.8	6.5	8.0	7.8	7.8
31	Nguyễn Anh Toàn	8.0	8.8	7.0	8.3	8.0	7.8
32	Dương Đình Tuyển	7.5	8.8	7.8	8.5	8.2	7.9
33	Nguyễn Anh Tú	8.0	9.0	6.5	7.3	7.4	7.5
34	Nguyễn Văn Ước	7.8	8.8	5.0	4.3	5.6	6.1
35	Nguyễn Thị Thu Vang	8.5	8.8	7.5	10	8.9	8.4
36	Trương Thế Vinh	10	10	9.3	9.5	9.6	9.5
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	8.5	8.5	9.0	9.5	9.1	8.7
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	9.0	9.0	7.5	8.8	8.5	8.2

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2					
		ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	6.0	7.0	8.5	7.5	7.5	7.3
2	Phan Tấn Bình	10	7.0	8.5	8.0	8.3	8.1
3	Nguyễn Hồng Chinh	6.0	7.0	8.5	7.5	7.5	7.4
4	Trương Thị Mỹ Dung	8.0	9.0	9.5	8.0	8.6	8.5
5	Bùi Văn Duy	1.0	7.0	9.5	7.8	7.2	7.1
6	Nguyễn Văn Dự	6.0	7.0	9.0	8.3	8.0	8.0
7	Trần Thị Định	7.0	9.0	9.5	8.3	8.6	8.4
8	Đỗ Văn Huy	8.0	9.0	9.5	8.8	8.9	8.8
9	Bùi Thị Hương	8.0	8.0	9.0	7.5	8.1	7.7
10	Tống Văn Lập	8.0	9.0	9.5	8.0	8.6	8.4
11	Nguyễn Thị Kim Lên	8.0	9.0	9.5	8.3	8.7	8.5
12	Phạm Thị Kim Luận	8.0	9.0	9.5	8.0	8.6	8.6
13	Nguyễn Thị Hồng My	7.0	8.0	8.5	7.8	7.9	7.8
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	8.0	9.0	9.5	8.0	8.6	8.4
15	Huỳnh Duy Nghĩa	5.0	5.0	8.0	8.5	7.4	7.5
16	Nguyễn Văn Nghĩa	6.0	8.0	8.0	8.3	7.8	7.7
17	Bùi Huy Ngọ	7.0	8.0	8.0	7.5	7.6	7.7
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	7.0	7.0	8.0	7.5	7.5	7.5
19	Bùi Thị Quỳnh Như	8.0	9.0	9.0	8.0	8.4	8.4
20	Võ Thị Xuân Nỡ	6.0	9.0	9.0	8.0	8.1	8.2
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	8.0	8.0	9.0	7.8	8.2	8.2
22	Trần Thanh Phong	7.0	8.0	9.0	8.0	8.1	8.0
23	Võ Thị Kim Phượng	9.0	9.0	9.5	9.0	9.1	9.1
24	Nguyễn Văn Quy	7.0	8.0	9.0	6.0	7.3	7.3
25	Nguyễn Thị Thành	8.0	8.0	9.0	8.0	8.3	8.2
26	Phan Văn Thịnh	8.0	8.0	9.0	8.5	8.5	8.3
27	Ao Thị Thơ	8.0	8.0	9.5	8.0	8.4	8.3
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	8.0	7.0	8.0	7.5	7.6	7.4
29	Huỳnh Anh Thư	8.0	8.0	9.0	8.0	8.3	8.1
30	Phan Thị Thu Thương	8.0	8.0	9.0	8.0	8.3	8.2
31	Nguyễn Anh Toàn	8.0	8.0	9.0	8.0	8.3	8.0
32	Dương Đình Tuyển	10	8.0	9.0	6.5	7.9	7.6
33	Nguyễn Anh Tú	8.0	8.0	9.0	8.0	8.3	7.9
34	Nguyễn Văn Ước	8.0	9.0	9.0	8.5	8.6	8.2
35	Nguyễn Thị Thu Vang	8.0	8.0	8.5	7.8	8.1	8.0
36	Trương Thế Vinh	9.0	9.0	9.5	8.3	8.8	8.7
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	8.0	9.0	9.0	7.5	8.2	8.1
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	7.0	8.0	9.0	8.0	8.1	8.0

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN THỂ DỤC LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2					
		ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
2	Phan Tấn Bình	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
3	Nguyễn Hồng Chinh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
4	Trương Thị Mỹ Dung	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
5	Bùi Văn Duy	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6	Nguyễn Văn Dự	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
7	Trần Thị Định	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8	Đỗ Văn Huy	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
9	Bùi Thị Hương	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
10	Tống Văn Lập	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
11	Nguyễn Thị Kim Lên	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
12	Phạm Thị Kim Luận	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
13	Nguyễn Thị Hồng My	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
15	Huỳnh Duy Nghĩa	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
16	Nguyễn Văn Nghĩa	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
17	Bùi Huy Ngọ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
19	Bùi Thị Quỳnh Như	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
20	Võ Thị Xuân Nỡ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
22	Trần Thanh Phong	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
23	Võ Thị Kim Phượng	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
24	Nguyễn Văn Quy	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
25	Nguyễn Thị Thành	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
26	Phan Văn Thịnh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
27	Ao Thị Thơ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
29	Huỳnh Anh Thư	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
30	Phan Thị Thu Thương	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
31	Nguyễn Anh Toàn	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
32	Dương Đình Tuyển	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
33	Nguyễn Anh Tú	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
34	Nguyễn Văn Ước	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
35	Nguyễn Thị Thu Vang	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
36	Trương Thế Vinh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDQP AN LỚP 12C4

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2					
		ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Bùi Trần Quốc Bảo	9.0	8.0	9.0	9.0	8.9	8.0
2	Phan Tấn Bình	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0	7.3
3	Nguyễn Hồng Chinh	8.0	7.0	7.0	8.0	7.6	7.2
4	Trương Thị Mỹ Dung	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.5
5	Bùi Văn Duy	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.2
6	Nguyễn Văn Dự	9.0	7.0	9.0	9.0	8.7	7.8
7	Trần Thị Định	9.0	8.0	9.0	9.0	8.9	8.5
8	Đỗ Văn Huy	10	8.0	10	9.0	9.3	8.8
9	Bùi Thị Hương	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.1
10	Tống Văn Lập	9.0	8.0	9.0	9.0	8.9	8.8
11	Nguyễn Thị Kim Lên	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.4
12	Phạm Thị Kim Luận	9.0	8.0	8.0	8.0	8.1	8.1
13	Nguyễn Thị Hồng My	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.2
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.4
15	Huỳnh Duy Nghĩa	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	6.7
16	Nguyễn Văn Nghĩa	9.0	7.0	8.0	9.0	8.4	7.8
17	Bùi Huy Ngọ	9.0	8.0	8.0	10	9.0	8.5
18	Nguyễn Thị Uyến Nhi	9.0	9.0	8.0	9.0	8.7	7.9
19	Bùi Thị Quỳnh Như	9.0	8.0	9.0	10	9.3	8.7
20	Võ Thị Xuân Nỡ	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.4
21	Nguyễn Thị Vy Oanh	9.0	7.0	8.0	9.0	8.4	8.1
22	Trần Thanh Phong	9.0	9.0	8.0	9.0	8.7	8.2
23	Võ Thị Kim Phượng	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.4
24	Nguyễn Văn Quy	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.9
25	Nguyễn Thị Thành	9.0	7.0	8.0	9.0	8.4	7.8
26	Phan Văn Thịnh	9.0	7.0	9.0	9.0	8.7	8.3
27	Ao Thị Thơ	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.1
28	Phạm Đoàn Thanh Thúy	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.1
29	Huỳnh Anh Thư	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0	7.7
30	Phan Thị Thu Thương	9.0	8.0	9.0	9.0	8.9	8.3
31	Nguyễn Anh Toàn	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.1
32	Dương Đình Tuyển	9.0	7.0	9.0	9.0	8.7	7.9
33	Nguyễn Anh Tú	8.0	8.0	7.0	10	8.6	7.7
34	Nguyễn Văn Ước	9.0	8.0	9.0	8.0	8.4	7.6
35	Nguyễn Thị Thu Vang	9.0	7.0	8.0	9.0	8.4	8.1
36	Trương Thế Vinh	9.0	9.0	9.0	10	9.4	8.9
37	Hồ Sỹ Dương Vũ	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.3
38	Huỳnh Nhật Hoàng Vy	9.0	7.0	8.0	9.0	8.4	8.0